



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

Vốn điều lệ: 57.736.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2021: 57.736.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn Đầu tư & Phát triển Kỹ nghệ Môi trường.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3622007
- Fax : (84) 0236.3642423
- Website: moitruongdothidanang.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2021 là 1.290 người. Trong đó viên chức quản lý là 6 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Phạm Thanh Phúc | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Võ Minh Đức | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Phan Công Tư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Phạm Trung Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--|
| • Bà Võ Thị Mận | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Thái Quốc Khánh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Lê Thị Hồng Thủy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Trương Thị Minh Tuệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Lê Thị Vân Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Bà Đặng Thị Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--|
| • Ông Võ Minh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2019 |
| • Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/06/2021 |
| • Ông Diệp Nguyễn Thế Quang | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 14/06/2021 |
| • Bà Võ Thị Mận | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 15/08/2019
Miễn nhiệm ngày 11/06/2021 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022



Số: 554/2022/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 20/03/2022 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như trình bày tại mục (ii) của Thuyết minh 9, chi phí phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.170.000.000 đồng hiện đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục “Phải thu khác” nhưng chưa xác định được cụ thể đối tượng thu hồi. Việc ghi nhận khoản phải thu nhưng không có đối tượng nợ cụ thể là chưa phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản phải thu nêu trên.

2. Như trình bày tại Thuyết minh 17, quỹ tiền lương năm 2021 đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm 2021 là 106.658.264.203 đồng. Theo quy định tại Quy chế trả lương của Công ty và quy định về tiền lương đối với công ty có cổ phần chi phối của Nhà nước, thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương là Hội đồng Quản trị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, quỹ lương năm 2021 này chưa được các đơn vị có thẩm quyền thông qua. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của tổng chi phí tiền lương đã phản ánh vào kết quả kinh doanh năm 2021 với số tiền nêu trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác liên quan.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (tại ngày 31/12/2021 âm 1.251.014.197 đồng, tại ngày 01/01/2021 âm 2.738.072.484 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

A blue signature of Trần Xuân Quang.

Trần Xuân Quang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4492-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.217.054.427	86.553.837.719
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.637.949.191	24.608.790.778
1. Tiền	111		14.637.949.191	14.608.790.778
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.359.266.200	12.860.109.971
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	12.359.266.200	12.860.109.971
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.957.988.774	45.910.259.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.083.880.940	33.869.433.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	962.151.250	1.774.185.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	6.857.026.028	10.211.710.561
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.930.556	54.930.556
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.311.078.839	1.605.703.274
1. Hàng tồn kho	141		2.311.078.839	1.605.703.274
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.950.771.423	1.568.974.117
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.595.070.260	1.565.806.852
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	355.701.163	3.167.265
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.874.042.980	71.538.162.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.417.014.543	1.994.060.805
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	1.417.014.543	1.994.060.805
II. Tài sản cố định	220		48.306.244.547	58.684.405.129
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	47.596.480.884	58.681.029.865
- Nguyên giá	222		173.810.090.445	175.385.096.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126.213.609.561)	(116.704.066.857)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	709.763.663	3.375.264
- Nguyên giá	228		841.520.000	123.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.756.337)	(119.624.736)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.136.290.120	1.595.184.564
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.136.290.120	1.595.184.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.419.906	46.419.906
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.b	46.419.906	46.419.906
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.968.073.864	9.218.091.796
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	5.968.073.864	9.218.091.796
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.091.097.407	158.091.999.919

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		80.556.563.881	82.836.223.690
I. Nợ ngắn hạn	310		69.313.529.068	82.836.223.690
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.684.983.910	6.622.691.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		463.365.139	652.640.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.251.234.091	4.993.226.663
4. Phải trả người lao động	314	17	14.844.998.771	16.602.406.927
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	9.187.666.022	13.301.382.781
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	29.132.295.332	43.401.947.881
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(1.251.014.197)	(2.738.072.484)
II. Nợ dài hạn	330		11.243.034.813	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	11.243.034.813	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.534.533.526	75.255.776.229
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.431.233.526	75.218.676.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.421.348.308	7.101.660.899
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	9.273.885.218	10.381.015.330
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.460.421.714)	(1.760.421.714)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.734.306.932	12.141.437.044
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		103.300.000	37.100.000
1. Nguồn kinh phí	431	22	103.300.000	37.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.091.097.407	158.091.999.919



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huyền Thị Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	254.578.699.126	259.599.857.377
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		254.578.699.126	259.599.857.377
4. Giá vốn hàng bán	11	25	230.219.930.294	234.092.887.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		24.358.768.832	25.506.969.468
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	944.803.270	1.123.121.252
7. Chi phí tài chính	22		7.500	38.500
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13.019.227.548	13.195.936.850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.284.337.054	13.434.115.370
11. Thu nhập khác	31	28	505.781.764	922.054.607
12. Chi phí khác	32	29	728.230.173	503.236.083
13. Lợi nhuận khác	40		(222.448.409)	418.818.524
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.061.888.645	13.852.933.894
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.327.581.713	1.711.496.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.734.306.932	12.141.437.044
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.859	1.304
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.859	1.304

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

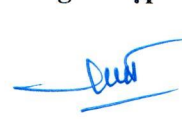
Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Phụ trách kế toán



Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu



Huỳnh Thị Xuân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.061.888.645	13.852.933.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13	10.602.184.083	12.988.141.295
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26, 29	(505.701.657)	(1.809.462.808)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		22.158.371.071	25.031.612.381
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.012.899.099)	(16.737.905.831)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(705.375.565)	1.097.474.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.583.233.127)	5.273.207.923
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.220.754.524	5.246.724.742
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.594.000.000)	(1.450.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		364.550.000	328.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.425.481.348)	(3.336.129.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.422.686.456	15.452.984.173
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12, 13, 14	(2.891.977.060)	(11.327.024.801)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	740.268.001
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.965.038.175)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	500.843.771	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9, 26	1.064.918.417	1.048.691.325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.326.214.872)	(11.503.103.650)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21	(5.067.313.171)	(6.125.998.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.067.313.171)	(6.125.998.360)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(970.841.587)	(2.176.117.837)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	24.608.790.778	26.784.908.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	23.637.949.191	24.608.790.778



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2022

Phụ trách kế toán

Diệp Nguyễn Thế Quang

Người lập biểu

Huỳnh Thị Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời
với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Kinh doanh và tư vấn công nghệ Môi trường.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	69.020.927	83.436.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.568.928.264	14.525.354.435
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	9.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	23.637.949.191	24.608.790.778

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	12.359.266.200	12.359.266.200	12.860.109.971	12.860.109.971
Cộng	12.359.266.200	12.359.266.200	12.860.109.971	12.860.109.971

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	46.419.906	46.419.906	46.419.906	46.419.906
Cộng	46.419.906	46.419.906	46.419.906	46.419.906

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	9.928.800.791	5.418.876.721
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	28.881.048.368	21.912.244.002
Các khách hàng dịch vụ	9.107.318.759	5.837.843.289
Các khách hàng công ích	2.166.713.022	700.469.200
Cộng	50.083.880.940	33.869.433.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty CP Thương mại Xây dựng vận tải Trí Đại Phát	-	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	148.500.000	67.500.000
Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Thiên Phú	209.935.000	-
Các đối tượng khác	603.716.250	406.685.250
Cộng	962.151.250	1.774.185.250

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	358.828.842	-	478.943.989	-
Tạm ứng	4.352.873.725	-	7.628.036.044	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	580.487.448	-	580.487.448	-
Tiền phạt vi phạm hành chính (ii)	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
Phải thu khác	394.836.013	-	354.243.080	-
Cộng	6.857.026.028	-	10.211.710.561	-

b. Dài hạn

	31/12/2021		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	1.417.014.543	-	1.994.060.805	-
Cộng	1.417.014.543	-	1.994.060.805	-

(i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoán dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.

(ii) Là khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa có phương án xử lý và thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	413.491.044	-	284.776.346	-
Công cụ, dụng cụ	1.018.965.613	-	1.320.926.928	-
Chi phí SX, KD dở dang	878.622.182	-	-	-
Cộng	2.311.078.839	-	1.605.703.274	-

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa	1.236.180.138	562.956.322
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.305.532.120	958.712.506
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất, khoản khác	53.358.002	44.138.024
Cộng	2.595.070.260	1.565.806.852

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí sửa chữa	3.406.681.836	5.771.432.169
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.346.766.468	1.791.672.836
Các khoản khác	1.214.625.560	1.654.986.791
Cộng	5.968.073.864	9.218.091.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	85.491.931.639	3.139.700.606	85.791.785.924	961.678.553	175.385.096.722
Mua sắm trong năm	-	-	1.011.218.454	84.000.000	1.095.218.454
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	2.670.224.731	-	-	-	2.670.224.731
Số cuối năm	82.821.706.908	3.139.700.606	86.803.004.378	1.045.678.553	173.810.090.445
Khấu hao					
Số đầu năm	61.354.147.795	2.628.699.542	52.309.824.686	411.394.834	116.704.066.857
Khấu hao trong năm	4.707.446.416	209.878.428	5.480.759.872	191.967.766	10.590.052.482
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.080.509.778	-	-	-	1.080.509.778
Số cuối năm	64.981.084.433	2.838.577.970	57.790.584.558	603.362.600	126.213.609.561
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.137.783.844	511.001.064	33.481.961.238	550.283.719	58.681.029.865
Số cuối năm	17.840.622.475	301.122.636	29.012.419.820	442.315.953	47.596.480.884

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 51.192.691.726 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	123.000.000	123.000.000
Mua trong năm	718.520.000	718.520.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	841.520.000	841.520.000
Khấu hao		
Số đầu năm	119.624.736	119.624.736
Khấu hao trong năm	12.131.601	12.131.601
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	131.756.337	131.756.337
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.375.264	3.375.264
Số cuối năm	709.763.663	709.763.663

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 123.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
Hệ thống xử lý nước thải	786.602.728	786.602.728
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.349.687.392	808.581.836
Cộng	2.136.290.120	1.595.184.564

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH Một Thành Viên	740.144.200	952.070.988
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng vận tải Trí Đại Phát	2.269.707.442	926.011.248
Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội - CN Miền Trung	4.451.109.580	608.643.454
Các đối tượng khác	4.224.022.688	4.135.966.232
Cộng	11.684.983.910	6.622.691.922

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.793.334.557	17.876.134.269	17.339.489.305	-	4.329.979.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.043.685.532	1.331.766.502	1.594.000.000	-	781.452.034
Thuế thu nhập cá nhân	3.167.265	-	251.273.964	261.409.184	13.302.485	-
Thuế tài nguyên	-	446.400	3.636.000	3.522.800	-	559.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	812.100.575	1.154.499.253	342.398.678	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	155.760.174	43.710.138	60.227.376	-	139.242.936
Cộng	3.167.265	4.993.226.663	20.334.621.448	20.429.147.918	355.701.163	5.251.234.091

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả người lao động

Theo Văn bản số 43/UBND-SLĐTBHXH ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng về việc xác định quỹ tiền lương người lao động, quỹ tiền lương thù lao người quản lý của Công ty CP Môi Trường Đô thị, thì Quỹ lương kế hoạch năm 2021 của Công ty được duyệt như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của người lao động	107.393.684.141 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	2.164.800.000 đồng
Tổng	109.558.484.141 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong năm 2021, Công ty đã thực hiện quỹ lương năm 2021, cụ thể như sau:

- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của người lao động	104.419.414.818 đồng
- Quỹ lương người quản lý chuyên trách, thù lao người quản lý không chuyên trách	1.837.427.927 đồng
Tổng	106.658.264.203 đồng

Theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH, Công ty được loại trừ các yếu tố khách quan ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận khi xác định tiền lương của người lao động, tiền lương, thù lao của người quản lý công ty. Các yếu tố khách quan này được quy định tại Điều 7 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất... mà các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến chỉ tiêu Năng suất lao động và Lợi nhuận của Công ty.

Năm 2021 là năm có ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hiện tại số liệu quỹ lương thực hiện năm 2021 công ty chưa tính loại trừ các yếu tố khách quan. Công ty đang thực hiện rà soát, xác định lại quỹ tiền lương có ghi nhận ảnh hưởng của yếu tố khách quan để trình phê duyệt và bổ sung Quyết định Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện 2021 theo quy định.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	9.104.484.204	13.259.791.872
Các khoản trích trước khác	83.181.818	41.590.909
Cộng	9.187.666.022	13.301.382.781

19. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	409.937.928	687.716.674
Phải trả về cổ phần hóa (*)	3.642.487.363	3.642.487.363
Cổ tức phải trả	176.509.027	336.262.198
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	18.805.520.652	37.513.816.115
Phải trả khác	6.097.840.362	1.221.665.531
Cộng	29.132.295.332	43.401.947.881

b. Dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	11.243.034.813	-
Cộng	11.243.034.813	-

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.825.897.614)	4.371.189.635	2.942.273.016	(1.396.980.995)
Quỹ thưởng Ban điều hành	87.825.130	243.000.000	184.858.332	145.966.798
Cộng	(2.738.072.484)	4.614.189.635	3.127.131.348	(1.251.014.197)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	57.736.000.000	5.379.520.366	9.968.765.170	73.084.285.536
Tăng trong năm	-	1.722.140.533	12.141.437.044	13.863.577.577
Giảm trong năm	-	-	11.729.186.884	11.729.186.884
Số dư tại 31/12/2020	57.736.000.000	7.101.660.899	10.381.015.330	75.218.676.229
Số dư tại 01/01/2021	57.736.000.000	7.101.660.899	10.381.015.330	75.218.676.229
Tăng trong năm	-	2.319.687.409	10.734.306.932	13.053.994.341
Giảm trong năm	-	-	11.841.437.044	11.841.437.044
Số dư tại 31/12/2021	57.736.000.000	9.421.348.308	9.273.885.218	76.431.233.526

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam	7.719.870.000	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060.000	3.914.060.000
Các cổ đông khác	16.656.710.000	16.656.710.000
Cộng	57.736.000.000	57.736.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.381.015.330	9.968.765.170
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.734.306.932	12.141.437.044
Phân phối lợi nhuận	11.841.437.044	11.729.186.884
- Phân phối lợi nhuận năm trước	11.841.437.044	11.729.186.884
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.319.687.409	1.722.140.533
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	243.000.000	248.250.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.371.189.635	3.407.836.351
+ Chia cổ tức	4.907.560.000	6.350.960.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.273.885.218	10.381.015.330

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2021.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/06/2021 của Công ty, cổ tức năm 2020 được trả bằng tiền với tỷ lệ 8,5% vốn điều lệ. Theo đó, ngày 01/07/2021, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để hưởng cổ tức bằng tiền vào ngày 30/07/2021 và thời gian thực hiện ngày 30/08/2021.

22. Nguồn kinh phí

	31/12/2021	01/01/2021
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	37.100.000	9.900.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	364.550.000	328.000.000
Chi sự nghiệp	298.350.000	300.800.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	103.300.000	37.100.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Nhà vệ sinh đông cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh góc đường Yên Bái và Nguyễn Thái Học	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	85.389.683.649	95.595.151.891
Doanh thu thu gom rác thải theo đơn đặt hàng của Nhà nước	128.849.301.546	123.579.439.321
Doanh thu dịch vụ thu gom rác thải y tế, công nghiệp, xử lý bùn...	40.269.895.746	40.237.370.710
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	69.818.185	187.895.455
Cộng	254.578.699.126	259.599.857.377

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230.174.437.079	233.984.536.668
Giá vốn của hàng hóa đã bán	45.493.215	108.351.241
Cộng	230.219.930.294	234.092.887.909

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi	944.803.270	1.123.121.252
Cộng	944.803.270	1.123.121.252

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân viên quản lý	6.625.866.209	6.985.216.639
Chi phí vật liệu quản lý	402.754.596	255.171.558
Chi phí đồ dùng văn phòng	453.978.227	289.435.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	305.846.838	299.689.856
Thuế, phí và lệ phí	459.132.719	1.157.329.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.137.486.195	3.284.890.972
Chi phí bằng tiền khác	634.162.764	924.202.071
Cộng	13.019.227.548	13.195.936.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	686.341.556
Tiền thanh lý công cụ dụng cụ	139.130.000	62.385.455
Bán hồ sơ mời thầu		5.999.996
Thu tiền bồi thường tổn thất	366.651.764	98.756.000
Các khoản khác		68.571.600
Cộng	505.781.764	922.054.607

29. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Lỗi hoàn trả mặt bằng trạm trung chuyển rác thải Lê Thanh Nghị	439.101.613	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	15.150.695
Chi phí khắc phục tổn thất	216.620.249	-
Chi phí khác	72.508.311	488.085.388
Cộng	728.230.173	503.236.083

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.061.888.645	13.852.933.894
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	11.390.993.427	11.998.607.731
- Từ hoạt động khác	670.895.218	1.854.326.163
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	584.881.155	1.407.708.441
- Điều chỉnh tăng	584.881.155	1.407.708.441
+ Phạt vi phạm hành chính	33.503.291	15.150.695
+ Thuế lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	220.800.000	220.800.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	330.577.864	1.171.757.746
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	12.646.769.800	15.260.642.335
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	11.975.874.582	13.406.316.172
- Từ hoạt động khác	670.895.218	1.854.326.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.327.581.713	1.711.496.850

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.331.766.502	1.711.496.850
- Chi phí thuế TNDN truy thu của Xi nghiệp dịch vụ môi trường	(4.184.789)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.734.306.932	12.141.437.044
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(4.614.189.635)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	4.614.189.635
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.734.306.932	7.527.247.409
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.859	1.304

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được điều chỉnh do tính trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích năm 2020 là 4.614.189.635 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11/06/2021.
- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.975.521.959	34.882.973.692
Chi phí nhân công	135.500.086.210	138.116.011.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.602.184.083	12.988.141.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.057.850.764	57.313.695.056
Chi phí khác bằng tiền	2.058.021.611	3.879.651.938
Cộng	243.193.664.627	247.180.473.518

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ cũng như không sử dụng nguồn vốn vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, nhiên liệu, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty đến từ số đông người dân, doanh nghiệp và các tổ chức sử dụng dịch vụ, do tính thiết yếu của dịch vụ nên tiền dịch vụ các khách hàng này được thanh toán kịp thời, đầy đủ; Các khách hàng là Cơ quan nhà nước (như: Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận, Huyện, Thành phố) thanh toán gởi đầu bằng nguồn vốn Ngân sách. Ngoài ra đối với các khách hàng khác (thu gom chất thải công nghiệp, xử lý bùn,...), Công ty thường tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính, có hợp đồng ràng buộc chặt chẽ về tiến độ thanh toán gắn với khối lượng công việc thực hiện; luôn theo dõi, đối chiếu thông tin về công nợ để kịp thời đôn đốc, triển khai các biện pháp thu nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.684.983.910	-	11.684.983.910
Chi phí phải trả	9.187.666.022	-	9.187.666.022
Phải trả khác	6.274.349.389	-	6.274.349.389
Cộng	27.146.999.321	-	27.146.999.321
01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.622.691.922	-	6.622.691.922
Chi phí phải trả	13.301.382.781	-	13.301.382.781
Phải trả khác	1.557.927.729	-	1.557.927.729
Cộng	21.482.002.432	-	21.482.002.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.637.949.191	-	23.637.949.191
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.359.266.200	46.419.906	12.405.686.106
Phải thu khách hàng	50.083.880.940	-	50.083.880.940
Phải thu khác	753.664.855	-	753.664.855
Cộng	86.834.761.186	46.419.906	86.881.181.092

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.608.790.778	-	24.608.790.778
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.860.109.971	46.419.906	12.906.529.877
Phải thu khách hàng	33.869.433.212	-	33.869.433.212
Phải thu khác	827.784.508	-	827.784.508
Cộng	72.166.118.469	46.419.906	72.212.538.375

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành)	Cổ đông lớn

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong niên độ kế toán

Giao dịch	Năm 2021	Năm 2020
UBND Thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc (Quận, Huyện, sở ban ngành) Thu gom rác theo đơn đặt hàng	128.849.301.546	123.579.439.321

c. Số dư với các bên liên quan

Khoản mục	31/12/2021	01/01/2021
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng Phải thu khách hàng	28.881.048.368	21.912.244.002
Phải trả khác	30.048.555.465	37.513.816.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Các giao dịch khác

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2021	Năm 2020
Ông Phạm Thanh Phúc	Lương, thưởng	332.690.909	335.970.000
Ông Võ Minh Đức	Lương, thưởng	312.000.000	313.170.000
Ông Phạm Quang Sáng	Lương, thưởng	260.545.455	290.370.000
Ông Trần Văn Tiên	Lương, thưởng	100.000.000	244.770.000
Bà Võ Thị Huỳnh Trang	Lương, thưởng	237.636.364	242.597.927
Bà Hoàng Thị Ngọc Hiếu	Lương, thưởng	159.272.727	-
Ông Phạm Trung Thành	Thù lao HĐQT	24.672.727	71.970.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thù lao HĐQT	55.200.000	71.970.000
Ông Phan Công Tư	Thù lao HĐQT	30.527.273	-
Bà Trương Thị Minh Huệ	Lương, thưởng	128.727.273	290.370.000
Bà Lê Thị Vân Vy	Thù lao BKS	24.672.727	64.200.000
Bà Đặng Thị Mỹ Hào	Thù lao BKS	24.672.727	71.970.000
Võ Thị Mận	Lương, thưởng	156.436.363	-
Thái Quốc Khánh	Thù lao BKS	30.527.273	-
Lê Thị Hồng Thủy	Thù lao BKS	30.527.273	-

36. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng (bên liên quan) với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m2)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m2/năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	140.868	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	137.985	Nộp tiền hằng năm
06/HĐTĐ ngày 15/06/2020	783,2	Đường Trần Nhân Tông, Sơn Trà, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Sơn Trà	312.720	Nộp tiền hằng năm
05/HĐTĐ ngày 15/06/2020	249,9	Đường Ấp Bắc, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Ngũ Hành Sơn	89.980	Nộp tiền hằng năm
04/HĐTĐ ngày 15/06/2020	201,4	Đường Trà Na 2, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Liên Chiểu	62.280	Nộp tiền hằng năm
03/HĐTĐ ngày 15/06/2020	81,0	Đường Đinh Núp, Thanh Khê, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Thanh Khê	171.340	Nộp tiền hằng năm
02/HĐTĐ ngày 15/06/2020	44,7	Đường Bạch Đằng, Hải Châu, Đà Nẵng	Văn phòng Xí nghiệp môi trường Hải Châu	4.742.400	Nộp tiền hằng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Sự kiện trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2021 là năm mà Việt Nam chịu sự ảnh hưởng nặng nề bởi Đại dịch Covid-19. Chính phủ đã áp dụng nhiều biện pháp để ngăn chặn đại dịch như hạn chế đi lại, kiểm soát biên giới, giãn cách xã hội. Do đó tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đều bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá tác động của dịch bệnh Covid-19 đến hoạt động kinh doanh của Công ty và từ đó đã có nhiều biện pháp chủ động, linh hoạt trong công tác quản lý và điều hành với mục tiêu kép “vừa sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo phòng chống dịch” để kiểm soát tình hình, giảm thiểu các tác động tiêu cực, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định.

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



Võ Minh Đức

Diệp Nguyễn Thế Quang

Huỳnh Thị Xuân

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2022